

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2021/DSPT

Ngày: 28/4/2021

V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Giáp.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Tuyết Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 và 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 58/2020/TLPT- DS ngày 25/01/2021 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 06/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố BN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 51/2021/QĐ-PT, ngày 22/02/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh BN, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Cụm 3, Khu BS, phường VC, thành phố BN, tỉnh BN (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1993; Địa chỉ: Khu VP, phường VA, thành phố BN, tỉnh BN (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Quang D - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư QĐ và cộng sự (có mặt).

- Bị đơn: Anh Chu Duy Đ, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Cụm 2, Khu BS, phường VC, thành phố BN, tỉnh BN (có đơn xin vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1988; Địa chỉ: Cụm 2, Khu BS, phường VC, thành phố BN, tỉnh BN (vắng mặt).

2. Ông Phạm Sỹ Đ2, sinh năm 1957; Địa chỉ: Cụm 3, Khu BS, phường VC, thành phố BN, tỉnh BN (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông Đ2: Ông Phan Văn T2, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 47 NGT, phường SH, thành phố BN, tỉnh BN (có mặt).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Sỹ Đ2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị X trình bày: Năm 2013, vợ chồng bà T có chuyển nhượng cho vợ chồng anh Chu Duy Đ, chị Nguyễn Thị Thu T1 thửa đất số 173, tờ bản đồ số 07, diện tích 102m² tại cụm 3, khu BS, phường VC, thành phố BN. Sau khi chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng anh Đ, bà T đã đề nghị mua lại thửa đất trên từ vợ chồng anh Đ với giá 1.800.000.000 đồng, vợ chồng anh Đ, chị T1 đồng ý. Bà T đã trả anh Đ số tiền 1.200.000.000 đồng, anh Đ đã nhận tiền và viết giấy chuyển nhượng, nhận tiền của bà T. Do còn thiếu 600.000.000 đồng nên vợ chồng anh Đ nói khi nào trả đủ tiền thì sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng và sang tên nhà đất cho vợ chồng bà. Tuy nhiên, sau khi viết giấy chuyển nhượng và nhận tiền của bà T, anh Đ đã không chuyển nhượng cho bà T mà chuyển nhượng cho người khác, không thông báo và cũng không trả tiền cho bà T. Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Chu Duy Đ phải trả lại cho bà T số tiền 1.200.000.000 đồng.

Bị đơn anh Chu Duy Đ trình bày: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp kiện đòi tài sản giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Khởi với bị đơn là ông Phạm Sỹ Đ2 và bà Nguyễn Thị T, thì anh đã cung cấp và đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến sự việc anh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà T, ông Đ2. Anh đã có lời khai và đơn trình bày ý kiến với Tòa án. Bản án phúc thẩm số 65/2019/DSPT ngày 29/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh BN đã nhận định “Đối với giấy biên nhận tiền bán 102m² đất cho bà T, anh Đ khai nội dung không liên quan đến thửa đất mà vợ chồng anh Đ đã chuyển nhượng cho ông H1, bà T3 và bà T không cung cấp được hợp đồng mua bán đất, chỉ cung cấp được giấy nhận tiền nhưng anh Đ không thừa nhận việc thỏa thuận cho bà T chuộc lại thửa đất này. Do đó không đủ căn cứ xác định bà T đã chuộc lại”. Anh Đ khẳng định giấy nhận tiền do bà Nguyễn Thị T cung cấp cho Tòa án kèm theo đơn khởi kiện không liên quan gì đến thửa đất 102m² mà anh Đ đã chuyển nhượng cho ông H1, bà T3 và hiện nay diện tích 102m² đất này đã được Tòa án nhân dân tỉnh BN

tuyên xử thuộc quyền sử dụng của ông K, bà V. Trong giấy này anh Đ ghi rất rõ là “Cháu đưa bì đỏ cho cô rồi, cô còn thiếu của cháu 600.000.000 đồng”. Vậy nếu giấy này đúng là tôi viết cho bà Nguyễn Thị T ở BN thì bà Nguyễn Thị T phải cung cấp cho Tòa án “Bì đỏ” bản gốc. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh Đ nhiều lần để làm rõ các vấn đề có liên quan tới yêu cầu của nguyên đơn, nhưng anh Đ đều vắng mặt nên Tòa án đã tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt anh Đ theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Sỹ Đ2 và đại diện theo ủy quyền của ông Đ2 trình bày: Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 07, diện tích 473m² tại xã VC, thị xã BN là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình ông, nay là thửa đất 184, tờ bản đồ số 07, diện tích 383m² tại khu BS, phường VC, thành phố BN. Ngày 04/01/2013, ông Đ2 và bà T đã chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng anh Chu Duy Đ thửa đất số 173, tờ bản đồ số 07, diện tích 102m² tại cụm 3, khu BS phường VC, đây là một phần của thửa đất số 184 tờ bản đồ số 07. Sau khi chuyển nhượng cho vợ chồng anh Đ thì vợ ông đã đề nghị mua lại thửa đất trên từ vợ chồng anh Đ với giá chuyển nhượng là 1.800.000.000 đồng, vợ chồng anh Đ đồng ý. Bà T đã trả cho anh Đ 1.200.000.000 đồng, anh Đ đã nhận tiền và có viết giấy chuyển nhượng, nhận tiền của bà T. Do còn thiếu 600.000.000 đồng nên vợ chồng anh Đ, chị T1 chưa ký hợp đồng chuyển nhượng và sang tên cho vợ chồng ông. Sau đó anh Đ chuyển nhượng cho người khác. Nay bà T khởi kiện để giải quyết tranh chấp về việc chuyển nhượng một phần thửa đất số 184 tờ bản đồ số 07, ông yêu cầu Tòa án công nhận việc chuyển nhượng thửa đất 102m² giữa anh Chu Duy Đ, chị Nguyễn Thị Thu T1 cho vợ chồng ông theo giấy nhận tiền chuyển nhượng do anh Đ viết tay. Diện tích này nằm trong thửa đất số 184 tờ bản đồ số 07, diện tích 383m²; buộc anh Đ và chị T1 phải thực hiện hợp đồng và trả lại 102m² đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông; đề nghị Tòa án đưa Chi cục thi hành án dân sự thành phố BN vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Thu T1 để hỏi làm rõ các vấn đề liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng chị T1 vắng mặt. Do đó, Tòa án đã giải quyết và xét xử vắng mặt chị T1 theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 147, 227, 228, 239, 243, 244, 254, 260, 261, 262, 264, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164, 166, 579, 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

2. Buộc anh Chu Duy Đ phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.200.000.000 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết nội dung yêu cầu độc lập của ông Phạm Sỹ Đ2 yêu cầu: “Công nhận việc chuyển nhượng thửa đất 102m² giữa anh Chu Duy Đ và chị Nguyễn Thị Thu T1 cho vợ chồng ông theo giấy nhận tiền chuyển nhượng do anh Đ viết tay. Diện tích này nằm trong thửa đất số 184 tờ bản đồ số 07, diện tích 383m² tại cụm 3, khu BS, phường VC, thành phố BN, tỉnh BN; buộc anh Đ và chị T1 phải thực hiện hợp đồng và trả lại 102m² đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông; đề nghị Tòa án đưa Chi cục thi hành án dân sự thành phố BN vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/10/2020, bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Sỹ Đ2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, Luật sư Vũ Quang D bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm cho rằng nguyên đơn khởi kiện buộc anh Chu Duy Đ phải trả lại 1.200.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng nguyên đơn kháng cáo vì bản án sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng và ảnh hưởng đến quyền lợi của một số người khác. Về vi phạm tố tụng của cấp sơ thẩm về người tiến hành tố tụng là Hội thẩm nhân dân và Thư ký thuộc trường hợp phải từ chối tham gia tố tụng, cụ thể Hội thẩm nhân dân là ông Nguyễn Quốc T4 và Thư ký là bà Hạp Thị Thu T5 đã tham gia giải quyết sơ thẩm vụ án trước; bà T đã có đơn đề nghị Tòa án tạm đình chỉ vụ án chờ kết quả của cơ quan công an nhưng cấp sơ thẩm không xem xét; trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án chia thừa kế thửa đất số 173 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét và nhận định đã được giải quyết trong vụ án khác là không chính xác; Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con bà T tham gia tố tụng trong vụ án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm xem xét về việc Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định 04 lần mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đều không hòa giải được vì lý do bị đơn vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham gia tranh luận đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về thành viên Hội đồng xét

xử và Thư ký phiên tòa tại cấp sơ thẩm đã tiến hành tố tụng thuộc trường hợp phải từ chối và tại cấp phúc thẩm Thẩm phán chủ tọa đã tiến hành tố tụng trong vụ án dân sự số 65/DSPT do ông K, bà V khởi kiện ông Đ2, bà T. Về giao dịch giữa anh Đ và bà T có vi phạm về hình thức nhưng đã thực hiện được 2/3 thì Tòa án công nhận hợp đồng. Trong trường hợp này ông Đ2 có yêu cầu thì Tòa án phải thụ lý giải quyết, cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết yêu cầu của ông Đ2 nhưng không công khai chứng cứ và hòa giải. Thẩm phán cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu của ông Đ2 tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đ2, bà T với anh Đ, chị T1 đối với thửa đất diện tích 102m² và phần còn lại của thửa đất với anh T7, chị N4 vô hiệu. Tòa án thành phố không triệu tập những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng như anh Đ3 và các thành viên khác trong gia đình bà T. Tòa án giải quyết vụ án khi chưa có kết quả giải quyết khiếu nại lần hai đối với yêu cầu tạm đình chỉ vụ án của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Thẩm phán cấp sơ thẩm không tiến hành phiên họp đầu với lý do anh Đ vắng mặt. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đã ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Đ2, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra xem xét hành vi vi phạm của anh Đ.

Luật sư D đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc cấp sơ thẩm có dấu hiệu cố tình làm sai hồ sơ và đình chỉ yêu cầu của ông Đ2 trong bản án là không đúng, nếu có căn cứ phải đình chỉ ngay sau khi thụ lý yêu cầu độc lập.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, 148 BLTTDS, Nghị quyết số 326, xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Sỹ Đ2, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 06/10/2020 của TAND thành phố BN.

Miễn án phí phúc thẩm cho bà T và ông Đ2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Sỹ Đ2 được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung vụ án: Theo giấy biên nhận do anh Đ viết cho bà T có nội dung “ô đất của cháu Đ đã nhượng lại cho cô T là 1.800.000.000 đồng 102m²; cháu mới cầm của cô T số tiền 1.200.000.000đ; cháu đưa sổ đỏ cho cô rồi, cô còn thiếu của cháu 600.000.000đ; ngày 24”. Theo bà T, ông Đ2 thì giấy biên nhận này là thỏa thuận về việc anh Đ nhượng lại cho ông Đ2, bà T thừa đất số 173, tờ bản đồ số 07, diện tích 102m² tại cụm 3, khu BS, phường VC. Phía anh Đ cho rằng thừa đất 102m² theo giấy biên nhận ngày 24 mà anh Đ viết cho bà T không phải là thừa đất mà bà T, ông Đ2 khởi kiện. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Sỹ Đ2.

Ngày 16/10/2020, bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Sỹ Đ2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Sỹ Đ2, Hội đồng xét xử thấy: Nội dung giấy biên nhận giữa anh Đ và bà T chỉ ghi số tiền và diện tích 102m², không ghi số lô, số thửa và địa chỉ thửa đất, không có tháng năm viết giấy chuyển nhượng, không có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Mặt khác, tại bản án phúc thẩm số 65/2019/DSPT ngày 29/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh BN đã nhận định “thửa số 184, tờ bản đồ số 7, diện tích 383m² cùng tài sản gắn liền với thửa đất là căn nhà có diện tích xây dựng 43,1m², diện tích sàn là 86,2m² tại khu BS, phường VC, thành phố BN được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số BY 212742 đứng tên chủ sử dụng và chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị V ngày 01/7/2015, thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Nguyễn Văn Ki, bà Nguyễn Thị V” và nhận định “đối với giấy biên nhận tiền bán 102m² đất cho bà T, anh Đ khai nội dung không liên quan đến thửa đất mà vợ chồng anh Đ đã chuyển nhượng cho ông H1, bà T3. Như vậy, có căn cứ để xem xét việc bà T giao tiền cho anh Đ để nhận chuyển nhượng đất, nhưng không xác định được bà T, ông Đ2 nhận chuyển nhượng thửa đất nào của anh Đ; anh Đ thừa nhận việc nhận tiền của bà T nhưng không xác nhận việc anh cho bà T, ông Đ2 chuộc lại đất mà ông Đ2, bà T đã bán cho anh trước đó. Do đó, bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, buộc anh Chu Duy Đ phải có nghĩa vụ trả lại bà số tiền 1.200.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án phía ông Đ2 có yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận việc chuyển nhượng, buộc anh Đ và chị T1 phải thực hiện hợp đồng và trả lại 102m² tại khu BS, phường VC, thành phố BN. Tuy nhiên, như nhận định ở phần trên ông Đ2 không chứng minh được thửa đất mà ông Đ2, bà T mua của anh Đ là thửa đất nào, không chứng minh được việc chuyển nhượng quyền

sử dụng đất giữa ông Đ2, bà T và anh Đ được thực hiện theo quy định của pháp luật, giấy chuyển nhượng không ghi số lô, số thửa và địa chỉ thửa đất, không có tháng năm viết giấy chuyển nhượng và không có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Sỹ Đ2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu của ông Đ2 mà đình chỉ tại phiên tòa là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nếu đình chỉ tại sao không đình chỉ trước khi đưa vụ án ra xét xử, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và xác định ông Phạm Sỹ Đ2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nhưng sau lại xác định ông Đ2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn nhưng yêu cầu độc lập của ông Đ2 đối lập với nguyên đơn. Do vậy, tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm đã quyết định đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của ông Phạm Sỹ Đ2 là phù hợp; Đối với yêu cầu tạm đình chỉ chờ kết quả giải quyết của cơ quan công an, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ vì bà T có quyền đề nghị cơ quan điều tra xem xét hoặc khởi kiện ra Tòa buộc anh Chu Duy Đ phải trả 1.200.000.000 đồng, nhưng bà T đã lựa chọn giải quyết tại Tòa án nên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự; Đối với đề nghị của Luật sư và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm là Hội thẩm nhân dân và Thư ký phiên tòa phải từ chối vì đã tiến hành tố tụng vụ án tranh chấp kiện đòi tài sản giữa ông K, bà V với ông Đ2, bà T; Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phúc thẩm cũng tiến hành tố tụng phúc thẩm vụ án trên. Về nội dung này Hội đồng xét xử thấy đây không thuộc trường hợp phải từ chối theo Điều 52, 53 Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm 4 lần mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải thì thấy Tòa án cấp sơ thẩm ra thông báo mở phiên họp vào ngày 04/10/2019 và 16/10/2019 nhưng ngày 19/12/2019 Tòa án đã tạm đình chỉ vụ án và ngày 06/01/2020, Tòa án ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án. Đến ngày 21/02/2020, Tòa án mở phiên họp nhưng do bị đơn vắng mặt nên Tòa án hoãn phiên họp là có căn cứ. Ngày 09/3/2020, Tòa án lập biên bản không hòa giải được do vắng mặt bị đơn là phù hợp, nhưng Thẩm phán không mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ là thiếu sót. Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm Luật sư bảo vệ

quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã tiếp cận và sao chụp tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc tiếp cận, công khai chứng cứ.

Đối với đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của ông Đ2 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu của ông Đ2 tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đ2, bà T với anh Đ, chị T1 và anh T7, chị N4 là không đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự. Về nội dung này, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý là phù hợp do sự việc đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật do ông K, bà V khởi kiện ông Đ2, bà T trong vụ án kiện đòi tài sản; Đối với đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập anh Đ3 và các thành viên gia đình bà T với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng tố tụng thì thấy Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án kiện đòi tài sản nên căn cứ Điều 68 khoản 4 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định người tham gia tố tụng trong vụ án là phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm về thời hạn hoãn phiên tòa và tạm ngừng phiên tòa theo Điều 233, 259 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập của ông Phạm Sỹ Đ2 về đề nghị đưa Chi cục thi hành án dân sự thành phố BN vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy những vi phạm, thiếu sót trên không làm thay đổi nội dung vụ án, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự, tuy nhiên cần nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm.

Về án phí: Ông Phạm Sỹ Đ2 và bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi, căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164, 166, 579, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

2. Buộc anh Chu Duy Đ phải hoàn trả bà Nguyễn Thị T số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Phạm Sỹ Đ2 yêu cầu: “Công nhận việc chuyển nhượng thửa đất 102m² giữa anh Chu Duy Đ và chị Nguyễn Thị Thu T1 cho vợ chồng ông theo giấy nhận tiền chuyển nhượng do anh Đ viết tay. Diện tích này nằm trong thửa đất số 184, tờ bản đồ số 07, diện tích 383m² tại cụm 3, khu BS, phường VC, thành phố BN, tỉnh BN; buộc anh Đ và chị T1 phải thực hiện hợp đồng và trả lại 102m² đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông; đề nghị đưa Chi cục thi hành án dân sự thành phố BN vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”.

4. Về án phí: Anh Chu Duy Đ phải chịu 48.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Đ2 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001916 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BN.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Sỹ Đ2. Hoàn trả ông Đ2, bà T mỗi người 300.000đ theo biên lai thu số 0000648 và 0000646 cùng ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BN.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Giáp Nguyễn Tuyết Mai

Nguyễn Văn Tính

